

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/DS-PT
Ngày 18/01/2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Thanh Trúc

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Xông – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12, 19 tháng 11 năm 2020 và ngày 18 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 266/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất)”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 293/2020/DS-PT ngày 02 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lưu Thị Ng, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 411, tổ 14, khu phố B, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 14, khu phố B, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1983 (vợ ông H); địa chỉ: Tổ 14, khu phố B, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Đoàn Văn B – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lưu Thị Ng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung của bản án sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Lưu Thị Ng trình bày:

Diện tích đất 493m², thuộc thửa số 1216, tờ bản đồ số 32, tọa lạc khu phố B, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số AL536896 ngày 20/12/2007, do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện (nay là thị xã) B cấp cho cá nhân bà Lưu Thị Ng, có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị S (mẹ bà Ng) cho vào năm 2007. Tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất của bà Nguyễn Thị D1; phía Nam giáp đường đất; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Th; phía Đông giáp một phần đất bà D1 và một phần đất của ông Đỗ Văn H. Phần tiếp giáp đất ông H ranh giới được xác định là bức tường nhà của ông Đỗ Văn H có chiều dài 11,6m.

Tháng 02/2012, bà Ng xây dựng nhà trên đất và có chừa ra 01 mét ngang phần giáp với đất ông H để làm lối đi và mái che cửa sổ.

Năm 2018, ông H tháo dỡ bức tường cũ xây dựng lại bức tường mới nhưng không xây dựng trên phần đất cũ mà lấn sang đất của bà Ng khoảng 9,5m². Bà Ng làm đơn khiếu nại, được UBND phường C trả lời đất của ông H có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị C (mẹ ông H) cho ông H diện tích bao nhiêu UBND không biết nên không thể giải quyết.

Nay, bà Ng yêu cầu Tòa án buộc ông H tháo dỡ bức tường trả lại cho bà Ng phần diện tích đất ông H đã lấn chiếm 9,5m².

- Bị đơn ông Đỗ Văn H trình bày:

Năm 1977, bà Nguyễn Thị C (mẹ ông H) mua đất của ông Ba L, còn đất của bà Ng là của bà Nguyễn Thị S (mẹ bà Ng) mua của ông Ba Ch (mua sau đất bà C) phần ranh đất tranh chấp giữa ông H và bà Ng là đất của ông Ba L giáp với đất của ông Ba Ch. Ngay khi mẹ ông H mua đất của ông Ba L rồi thỏa thuận với ông Ba Ch cắm trụ xi măng và trụ sắt để xác định ranh đất.

Năm 2012, bà Ng có xây dựng nhà và đổ máng xối nước trên cao nên có lấn qua bên ông H 0,5 mét phần không gian nhưng ông không phát hiện.

Do nhà ở xuống cấp nên ngày 24/02/2018 ông H đập bỏ bức tường cũ, xây dựng bức tường mới nằm trong phần diện tích đất của ông H được cấp giấy chứng nhận. Bà Ng cho rằng ông H lấn đất là không đúng vì ranh đất giữa bà Ng và ông H là trụ bê tông, trụ sắt nhà vệ sinh và bờ tường vẫn còn nguyên vẹn. Trong lúc đang xây dựng, ông H và bà Ng có tranh chấp, UBND phường C yêu cầu ông H tạm ngưng 15 ngày. Sau đó vì mưa dột nhiều không thể ở được nên ông H tiếp tục xây dựng bức tường, lợp lại mái tole.

Ông H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Bà D là vợ của ông H, thống nhất với lời trình bày của ông H và đề nghị Tòa án cho bà vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Ng rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 2,1m² trong diện tích 9,5m², vì đo đạc thực tế chỉ có 7,4m².

Bà Lưu Thị Ng trình bày: Đất của ông H có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị C, có diện tích 980m², thuộc tờ bản đồ số 32, thửa đất số 573, theo GCNQSDĐ số Y774277. Năm 2010, bà C lập thủ tục tặng cho các con bà C là Nguyễn Văn Th 251m², tặng cho Đỗ Văn H diện tích 254m², bà C còn lại 280m². Ngoài ra, năm 2004, bà C còn chuyển nhượng cho bà Tô Thị M diện tích 195m². Bà Ng cho rằng nếu cộng diện tích đất của bà C cho ông Th, ông H, phần của bà C còn lại và phân chuyển nhượng cho bà M thì diện tích đất lớn hơn diện tích theo giấy chứng nhận của bà C. Từ đó, bà Ng cho rằng ông H lấn đất của bà. Mặt khác năm 2012, bà Ng xây dựng nhà, nếu ông H cho rằng bà Ng lấn đất vì sao ông H không khiếu nại. Thực tế khi bà C còn sống, bà Ng và bà C đã thỏa thuận ranh giới đất là bức tường cũ căn nhà của ông H đang ở.

Về việc cấp GCNQSDĐ cho bà Ng năm 2007, khi lập hồ sơ đăng ký đất thì Phòng Tài nguyên và Môi trường có xuống kiểm tra hiện trạng diện tích, kéo dây đo đạc, ông H không ký liên ranh vì lúc đó hai bên có mâu thuẫn. Phần đất của ông H qua đo đạc thực tế bị thiếu có thể do trước đây khi làm đường ĐT 741 bị thu hồi, giải tỏa đền bù.

Bị đơn ông Đỗ Văn H trình bày: Năm 2012, bà Ng xây dựng nhà phần móng xối ở trên cao nên ông H không phát hiện việc bà Ng lấn phần không gian. Nay phát hiện bà Ng lấn phần không gian nhưng ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về việc cấp GCNQSDĐ của ông H vào năm 2010, ông H đi đăng ký kê khai và Phòng Tài nguyên và Môi trường có đo đạc, ký liên ranh với các hộ liền kề nhưng phần giáp ranh với bà Ng thì bà Ng không ký xác nhận. Bà Ng cho rằng năm 2007, do hai gia đình mâu thuẫn nên ông không ký liên ranh là không đúng, hai gia đình chỉ phát sinh mâu thuẫn vào năm 2018, khi ông sửa chữa nhà.

Ông Đoàn Văn B – Phó Chủ tịch UBND phường C trình bày: Năm 2018, khi bà Ng khiếu nại về việc ông H lấn đất, UBND phường C có ra Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 về việc thành lập Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai giữa bà Ng và ông H, khi đó Hội đồng có xuống lập biên bản xác minh kiểm tra thực tế phần đất tranh chấp, có chụp ảnh hiện trường ranh đất tranh chấp giữa bà Ng với ông H. Phần ranh đất giữa bà Ng và ông H khi đó còn các trụ bê tông và trụ sắt, bức tường mới ông H xây dựng nằm trong phần đất của ông H. Ông H xây dựng nhưng không xin phép là có sai phạm, UBND có yêu cầu ông H tạm dừng xây dựng 15 ngày, hết thời hạn ông H tiếp tục xây dựng nhưng UBND không có biện pháp xử lý là có thiếu sót. Ông B khẳng định ranh giới đất giữa bà Ng và ông H là đường thẳng, có cấm trụ bê tông và trụ sắt. Hiện nay các trụ này không còn nhưng UBND có chụp ảnh và sẽ cung cấp cho Tòa án để làm cơ sở giải quyết vụ án. Về việc ký Công văn số 23/UBND-ĐC ngày 05/3/2020, ông B xin rút kinh nghiệm do thiếu sót trong khâu kiểm tra.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương, đã tuyên xử:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 156, Điều 165, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 175, Điều 176, Điều 246, Điều 247 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Ng đối với ông Đỗ Văn H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất).

Ông Đỗ Văn H được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 7,4m² thuộc một phần thửa đất số 2631, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 098324 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Đỗ Văn H (có bản vẽ kèm theo).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Ng đối với phần diện tích 2,1m² thuộc một phần thửa đất số 2631, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 098324 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Đỗ Văn H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/6/2020, nguyên đơn bà Lưu Thị Ng kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Ng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Ng rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 2,1m² thuộc một phần thửa đất số 2631, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại phường C, thị xã B, tỉnh Bình

Dương, theo GCNQSDĐ số BC 098324 do UBND huyện B (nay là thị xã) cấp cho ông Đỗ Văn H, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà Ng là phù hợp pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Ng đối với phần diện tích đất 7,4m²:

[2.1] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án:

Quyền sử dụng đất diện tích 254m² (đo đạc thực tế 214,5m²; giảm 30,5m²) thuộc thửa số 2631, tờ bản đồ số 32, tại xã C, huyện B (nay là phường C, thị xã B), tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số BC 098324, số vào sổ CH00661 ngày 31/5/2010 do UBND huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Đỗ Văn H, có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị C (mẹ của ông H) cho ông H vào năm 2010. Quyền sử dụng đất diện tích 493m² (đo đạc thực tế 539m²; tăng 46m²) thuộc thửa số 1216, tờ bản đồ số 32, tại xã C, huyện B (nay là phường C, thị xã B), tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số AL 536896, số vào sổ H02590 ngày 20/12/2007 do UBND huyện (nay là thị xã) B cấp cho bà Lưu Thị Ng, có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị S (mẹ của bà Ng) cho bà Ng vào năm 2007 (bút lục số 45 – 47). Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã B xác nhận tại công văn số 1495/TNMT-TTĐĐ ngày 16/10/2019 khẳng định trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H và bà Ng là đúng quy định. Như vậy, căn cứ kết quả đo đạc theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 61-2019 ngày 26/8/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã B thì diện tích đất thực tế của bà Ng nhiều hơn so với GCNQSDĐ được cấp, trong khi đó diện tích đất thực tế của ông H ít hơn so với GCNQSDĐ được cấp.

Tại Công văn số 1869/CNBC-KTĐĐĐĐ ngày 23/12/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã B về việc áp thửa đối với diện tích đất tranh chấp xác định: Các GCNQSDĐ và Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 61-2019 ngày 26/8/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã B được thực hiện bằng các phương pháp khác nhau, không cùng tọa độ nên không có cơ sở áp thửa xác định diện tích 7,4m² đang tranh chấp thuộc thửa nào. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ những tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ để xét xử.

Tại Mảnh trích lục địa chính ngày 26/8/2019, ranh giới giữa hai thửa đất 2631 và 1216 do bà Ng xác định là một đường thẳng có chiều dài 4,52m + 6,83m; ranh giới giữa hai thửa đất 2631 và 1216 do ông H xác định là một đường thẳng có chiều dài 4,42m + 6,84m và chiều ngang một đầu là 0,84m, đoạn giữa 0,62m, một đầu là 0,60m.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 04/11/2020 thể hiện: Đoạn ranh giới giữa hai thửa đất 2631 và 1216 có chiều dài 4,42m là tường gạch không tô cao khoảng 1,4m do bà Ng xây dựng năm 2006, bà Ng, ông H xác định đây là ranh giới đất giữa hai thửa đất. Khoản 1 Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”*. Như vậy, đoạn tường gạch không tô cao khoảng 1,4m x dài 4,42m

do bà Ng xây dựng là ranh giới giữa đất bà Ng và đất ông H.

Đối với đoạn ranh giới giữa hai thửa đất 2631 và 1216 có chiều dài do bà Ng chỉ là 6,84m, ông H chỉ là 6,83m (là tường nhà ông H xây dựng năm 2018). Bà Ng cho rằng, ranh giới đất giữa hai nhà vào năm 2003 là tường nhà cũ do bà C (mẹ ông H) xây dựng, năm 2018 ông H xây dựng lại tường nhà đã lấn đất của bà Ng, ranh giới đất giữa ông H và bà Ng đối với đoạn này thì ông H phải lùi vào trong đất ông H một đầu chiều ngang 0,62m, một đầu chiều ngang 0,6m, chiều dài 6,83m và ranh đất giữa hai thửa đất được tính từ máng xối nhà bà Ng kéo xuống đất thì ông H đã xây dựng tường nhà lấn đất bà Ng. Căn cứ vào GCNQSDĐ cấp cho bà Ng, ông H thì phần tiếp giáp nhau giữa 02 phần đất là một đường thẳng và theo Mảnh trích đo ngày 04/11/2019, ông H xác định ranh giới đất giữa ông H, bà Ng là đoạn 4,42m và đoạn 6,84m, hai đoạn này nằm trên một đường thẳng là phù hợp với hình thể trong GCNQSDĐ cấp cho ông H, bà Ng, trình bày của bà Ng là không phù hợp với hình thể GCNQSDĐ của ông H, bà Ng, vì ranh giới đất giữa ông H, bà Ng không có đoạn gấp khúc. Theo quy định tại khoản 2 Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác. Do đó, ranh giới đất theo bà Ng trình bày là không có cơ sở. Mặt khác, khi ông H xây dựng lại tường nhà thì có tranh chấp, quá trình hòa giải tại UBND phường C, thì UBND phường đã tiến hành xác minh kiểm tra thực tế ông H sử dụng đúng theo diện tích không lấn qua ranh đất bà Ng. Như vậy, ranh giới giữa hai thửa đất 2631 và 1216 có chiều dài 6,83 là tường nhà ông H xây dựng.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng đối với phần đất 7,4m² là phù hợp. Tuy nhiên, tranh chấp của hai bên thực chất là tranh chấp về ranh đất, việc công nhận diện tích đất cho bị đơn là không chính xác do việc đo vẽ diện tích trên thực tế mỗi lần sẽ khác nhau nên cần điều chỉnh về cách tuyên.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 175; Điều 176; Điều 246, Điều 247 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai 2013.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lưu Thị Ng.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương, như sau:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Ng đối với ông Đỗ Văn H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất).

Ranh giới giữa hai thửa đất số 2631 và 1216, tờ bản đồ số 32, tại xã C, huyện B (nay là phường C, thị xã B), tỉnh Bình Dương được xác định là 01 đường thẳng kéo dài từ phía Đông sang phía Tây có chiều dài $4,42\text{m} + 6,84 = 11,26\text{ m}$ (cụ thể, đoạn 4,42m là tường gạch xây không tô cao 1,4m do bà Ng xây dựng và 6,84m là bức tường nhà ông H xây dựng).

(Có bản vẽ kèm theo).

1.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Ng đối với phần diện tích $2,1\text{m}^2$ thuộc một phần thửa đất số 2631, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 098324 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Đỗ Văn H.

1.3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Nguyên đơn bà Lưu Thị Ng phải chịu 6.000.000 đồng, bà Ng đã nộp xong.

1.4. Về án phí sơ thẩm:

Bà Lưu Thị Ng phải chịu 370.000 đồng (ba trăm bảy mươi nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng, còn trả cho bà Lưu Thị Ng 130.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0025526 ngày 08/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lưu Thị Ng phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0047768 ngày 01/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã B;
- TAND thị xã B;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng